

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con**

Báo cáo tài chính quý hợp nhất
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 12 tháng 9 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thắng
Ông Nguyễn Quốc Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thắng
Ông Trần Phương Bắc

Trưởng ban
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.751.430.481.540	3.975.418.858.058
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	206.479.726.420	435.790.618.314
Tiền	111		128.479.726.420	175.790.618.314
Các khoản tương đương tiền	112		78.000.000.000	260.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	-	2.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.598.132.868.610	2.507.961.415.940
Phải thu của khách hàng	131		575.444.107.615	360.777.240.781
Trả trước cho người bán	132	8	47.427.377.835	17.887.053.312
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	2.757.377.579.794	2.061.150.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	243.877.995.271	100.642.089.602
Dự phòng phải thu khó đòi	137	11	(25.994.191.905)	(32.494.967.755)
Hàng tồn kho	140	12	643.081.242.147	713.199.652.948
Hàng tồn kho	141		681.584.407.155	756.870.756.519
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38.503.165.008)	(43.671.103.571)
Tài sản ngắn hạn khác	150		303.736.644.363	315.967.170.856
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	103.931.146.254	121.530.847.450
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		199.805.098.109	194.300.565.806
Thuế phải thu Nhà nước	153		400.000	135.757.600

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		7.981.366.190.590	9.370.969.975.485
Các khoản phải thu dài hạn	210		23.010.887.366	1.017.752.994.500
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	985.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	23.010.887.366	32.752.994.500
Tài sản cố định	220		5.147.074.591.556	5.369.717.367.506
Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.586.203.559.381	4.740.231.499.491
Nguyên giá	222		5.654.280.416.817	5.457.577.534.733
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.068.076.857.436)	(717.346.035.242)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	310.883.991.596	349.310.218.587
Nguyên giá	225		377.348.552.492	405.686.341.544
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(66.464.560.896)	(56.376.122.957)
Tài sản cố định vô hình	227	15	249.987.040.579	280.175.649.428
Nguyên giá	228		344.789.377.117	345.950.059.206
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(94.802.336.538)	(65.774.409.778)
Tài sản dở dang dài hạn	240		16.446.720.409	148.304.616.401
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	16.446.720.409	148.304.616.401
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.126.162.912.542	2.135.490.172.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	7(b)	2.126.162.912.542	2.135.490.172.000
Tài sản dài hạn khác	260		668.671.078.717	699.704.825.078
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	545.457.912.869	556.144.973.414
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		9.890.427.555	2.607.033.751
Lợi thế thương mại	269	18	113.322.738.293	140.952.817.913
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12.732.796.672.130	13.346.388.833.543

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.649.159.196.034	7.722.887.142.226
Nợ ngắn hạn	310		3.460.808.399.115	3.097.740.342.426
Phải trả người bán	311	19	489.064.017.917	783.833.387.089
Người mua trả tiền trước	312		7.579.939.711	6.180.831.651
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20	27.531.526.623	14.315.939.983
Chi phí phải trả	315	21	447.519.355.025	316.840.685.690
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	426.157.709.989	67.820.481.947
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23(a)	2.061.990.059.886	1.907.783.226.102
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		965.789.964	965.789.964
Nợ dài hạn	330		4.188.350.796.919	4.625.146.799.800
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	384.562.849.998	800.897.564.382
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23(b)	3.463.466.942.312	3.479.072.178.818
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		333.601.676.205	338.819.790.696
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	6.719.328.404	6.357.265.904
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.083.637.476.096	5.623.501.691.317
Vốn chủ sở hữu	410	25	5.083.637.476.096	5.623.501.691.317
Vốn cổ phần	411	26	3.271.329.400.000	3.271.329.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.271.329.400.000	3.271.329.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.126.179.665.149	2.126.179.665.149
Lỗi lũy kế	421		(398.879.312.744)	(13.372.661.943)
- (Lỗi lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(13.372.661.943)	131.878.603.480
- Lỗi sau thuế kỳ này/năm trước	421b		(385.506.650.801)	(145.251.265.423)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		85.007.723.691	239.365.288.111
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12.732.796.672.130	13.346.388.833.543

Ngày 30 tháng 1 năm 2024


Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Doanh thu bán hàng	01	27	1.793.700.056.852	1.581.240.369.212	7.036.588.918.474	4.821.896.839.502
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	16.015.276.519	28.577.970.828	52.146.353.293	37.325.587.937
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	27	1.777.684.780.333	1.552.662.398.384	6.984.442.565.181	4.784.571.251.565
Giá vốn hàng bán	11	28	1.459.601.274.382	1.445.981.215.652	5.931.830.298.000	4.440.344.925.161
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		318.083.505.951	106.681.182.732	1.052.612.267.181	344.226.326.404
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	38.036.505.486	64.576.386.286	224.266.922.657	633.207.238.882
Chi phí tài chính	22	30	118.991.979.486	115.227.895.593	526.578.770.991	409.619.955.771
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>113.709.054.442</i>	<i>110.394.324.403</i>	<i>507.802.873.157</i>	<i>396.080.763.996</i>
Phần (lỗ)/lãi trong các công ty liên kết	24		(7.666.912.075)	-	1.771.754.842	-
Chi phí bán hàng	25	31	245.718.147.511	116.874.548.076	969.780.516.294	438.806.841.346
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	90.863.950.017	106.809.165.926	307.000.988.422	361.371.334.802
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(107.120.977.652)	(167.654.040.577)	(524.709.331.027)	(232.364.566.633)
Thu nhập khác	31		3.986.408.753	1.085.501.564	10.216.223.505	7.262.388.853
Chi phí khác	32		2.698.016.605	2.354.042.138	27.261.323.674	10.939.509.494
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.288.392.148	(1.268.540.574)	(17.045.100.169)	(3.677.120.641)
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(105.832.585.504)	(168.922.581.151)	(541.754.431.196)	(236.041.687.274)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.972.376.512	(935.373.953)	10.601.256.893	(963.673.953)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(3.368.910.259)	2.407.641.202	(12.501.508.295)	(1.319.055.862)
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(106.436.051.757)	(170.394.848.400)	(539.854.179.794)	(233.758.957.459)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Từ 1/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60	(106.436.051.757)	(170.394.848.400)	(539.854.179.794)	(233.758.957.459)
Phân bổ:					
Cổ đông của Công ty	61	(67.884.805.781)	(142.593.026.128)	(385.506.615.174)	(145.251.265.423)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62	(38.551.245.976)	(27.801.822.272)	(154.347.564.620)	(88.507.692.036)
Lãi trên cổ phiếu					
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70 33	(208)	(436)	(1.178)	(444)

Ngày 30 tháng 1 năm 2024



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ kế toán trước thuế	01	(541.754.431.196)	(236.041.687.274)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	431.066.514.806	336.821.662.110
Các khoản dự phòng	03	(949.359.547)	5.135.151.142
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	112.783.234	(210.575.525)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(145.866.930.195)	(189.738.389.138)
Chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác	06	514.945.591.145	403.223.481.984
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	257.554.168.247	319.189.643.299
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(204.325.431.909)	285.754.290.118
Biến động hàng tồn kho	10	68.182.062.720	(51.314.613.019)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(121.079.536.120)	592.950.214.384
Biến động chi phí trả trước	12	75.198.277.963	55.479.999.613
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	256.165.829.261
		75.529.540.901	1.458.225.363.656
Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu đã trả	14	(509.003.184.623)	(389.205.238.706)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.544.492.662)	(353.137.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(437.018.136.384)	1.068.666.987.085

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(257.285.199.898)	(667.447.010.750)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	4.000.140.589	189.661.415.395
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(325.000.000.000)	(4.475.200.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn	24	616.272.420.206	4.089.350.000.000
Dòng tiền thuần từ đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết	25	-	122.625.191.339
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27	38.270.371.361	220.828.078.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	76.257.732.258	(520.182.325.338)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và trả chi phí phát hành cổ phiếu	31	-	8.619.580.000
Tiền trả lại vốn góp cho các cổ đông không kiểm soát tại các công ty con	32	(9.999.800)	-
Tiền thu từ đi vay	33	5.646.482.965.774	4.496.749.729.615
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.499.735.129.235)	(4.818.895.754.857)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(15.288.957.251)	(13.926.596.098)
Tiền trả cổ tức	36	(245.102)	(136.019.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	131.448.634.386	(327.589.060.440)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(229.311.769.740)	220.895.601.307
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	435.790.618.314	214.892.501.700
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	877.846	2.515.307
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	206.479.726.420	435.790.618.314

Ngày 30 tháng 1 năm 2024

Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

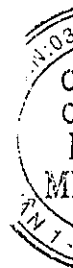
Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2023: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp). Thông tin về các công ty con và các công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
Các công ty con sở hữu trực tiếp				31/12/2023	1/1/2023
1	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	(i) Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, luật)	(Trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc Tế) Lô A4, đường số 4, KCN Sông Mỹ, Xã Bắc Sơn, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%
2	Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”)	(ii) Chăn nuôi gia cầm	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%
3	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“Farm Nghệ An”)	(iii) Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	Xóm Cón Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MEATDeli HN (“Meat Hà Nam”)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cương, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”)	(iv) Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	74,99%	74,99%

TL
 SA
 PH
 VG
 22

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
Các công ty con sở hữu gián tiếp				31/12/2023	1/1/2023
1	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(i) Tư vấn quản lý đầu tư	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%
2	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“Meat Sài Gòn”)	(ii) Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm liên quan đến thịt	Lô 2 đường Tân Đức, KCN Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	100,00%	99,99%
3	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(i) Tư vấn quản lý đầu tư	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT (“3F VIỆT Food”)	(iii) Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Thửa đất số 320, Tờ bản đồ số 48, Ấp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(iv) Bán buôn thực phẩm	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,94%	24,94%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Meat.
- (ii) Trong tháng 1 năm 2023, Meat Sài Gòn chuyển thành công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Meat Hà Nam
- (iii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3F VIỆT.
- (iv) Công ty liên kết này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty con và các công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 2.037 nhân viên (1/1/2023: 2.560 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (bên được đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá phí mua được chốt và giá trị hợp lý của giá phí mua tại ngày mua được hạch toán vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất/chăn nuôi chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 35 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ gia súc	4 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 9 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Mối quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Chi phí trả trước

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các tiền thuê đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất thuê bao gồm cả chi phí giải phóng mặt bằng. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Heo giống và gà giống

Heo giống với nguyên giá của mỗi con thấp hơn 30 triệu VND được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 1 đến 3 năm. Gà giống được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ theo số trứng thực tế nở và số trứng ước tính có thể nở. Chi phí phân bổ heo giống và gà giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt và gà thịt trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hóa vào giá gốc của sản phẩm dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(l) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Chi phí khôi phục hiện trường

Tập đoàn có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Tập đoàn đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính các khoản chi phí phát sinh.

(n) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm phí ký kết hợp đồng mua hàng, thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và trái phiếu, thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các đơn vị khác, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Phí ký kết hợp đồng mua hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các điều kiện và điều khoản của hợp đồng mua hàng.

(s) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, nợ thuê tài chính và trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu (gọi chung là “chi phí đi vay”), lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn được lập lần lượt dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(x) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (“ESOP”) được phát hành theo giá được phê duyệt trong Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

(y) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4. Thay đổi ước tính kế toán

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu nào về ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so với ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn có hai bộ phận báo cáo, như được mô tả dưới đây, là các bộ phận kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các sản phẩm khác nhau và được quản lý riêng biệt do các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng hoạt động kinh doanh chiến lược, Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản trị nội bộ theo định kỳ.

Bản tóm tắt sau đây mô tả hoạt động của từng bộ phận báo cáo:

Bộ phận báo cáo	Hoạt động
▪ Trang trại	Chăn nuôi gia súc và gia cầm.
▪ Thịt và các sản phẩm từ thịt	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.

Kết quả kinh doanh của bộ phận bao gồm doanh thu thuần của bộ phận trừ giá vốn hàng bán hoặc dịch vụ của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Chi phí không phân bổ bao gồm các chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, doanh thu hoạt động tài chính mà Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng không thể phân bổ các chi phí và thu nhập này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Các chi phí này phát sinh ở cấp độ Tập đoàn.

157
TY
AN
N
F
OY

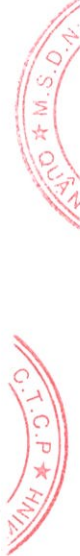
Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục trực tiếp thuộc về từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận dựa trên cơ sở hợp lý.

	Trang trại		Thịt và các sản phẩm từ thịt		Loại trừ		Hợp nhất	
	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.989.966.420.451	1.988.992.463.570	4.994.476.144.730	2.795.578.787.995	-	-	6.984.442.565.181	4.784.571.251.565
Doanh thu giữa các bộ phận	921.468.177.096	905.991.912.806	598.658.257	38.885.000	(922.066.835.353)	(906.030.797.806)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	2.911.434.597.547	2.894.984.376.376	4.995.074.802.987	2.795.617.672.995	(922.066.835.353)	(906.030.797.806)	6.984.442.565.181	4.784.571.251.565
Kết quả kinh doanh của bộ phận	35.162.665.702	162.335.089.209	(259.331.903.237)	(618.286.938.953)	-	-	(224.169.237.535)	(455.951.849.744)
(Chi phí)/doanh thu hoạt động tài chính thuần không phân bổ								
Phần lãi trong một công ty liên kết							(302.311.848.334)	223.587.283.111
							1.771.754.842	-
Kết quả từ hoạt động kinh doanh							(524.709.331.027)	(232.364.566.633)
Thu nhập khác							10.216.223.505	7.262.388.853
Chi phí khác							(27.261.323.674)	(10.939.509.494)
Thuế thu nhập doanh nghiệp							1.900.251.402	2.282.729.815
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp							(539.854.179.794)	(233.758.957.459)



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Trang trại		Thịt và các sản phẩm từ thịt		Loại trừ		Hợp nhất	
	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Tài sản bộ phận	2.906.116.372.949	2.886.118.886.729	4.571.117.966.715	5.351.368.399.765	-	-	7.477.234.339.664	8.237.487.286.494
Đầu tư vào một công ty liên kết	-	-	2.126.162.912.542	2.135.490.172.000	-	-	2.126.162.912.542	2.135.490.172.000
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	3.129.399.419.924	2.973.411.375.049
Tổng tài sản							12.732.796.672.130	13.346.388.833.543
Nợ phải trả bộ phận	1.056.443.374.735	1.185.036.958.350	4.469.570.310.546	4.714.789.885.522	-	-	5.526.013.685.281	5.899.826.843.872
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.123.145.510.753	1.823.060.298.354
Tổng nợ phải trả							7.649.159.196.034	7.722.887.142.226
Chí tiêu vốn	64.495.765.555	112.257.307.689	192.789.434.343	555.189.703.061	-	-	257.285.199.898	667.447.010.750
Khấu hao và phân bổ	173.456.781.943	168.585.043.994	257.609.732.863	168.236.618.116	-	-	431.066.514.806	336.821.662.110

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	-	198.525.004
Tiền gửi ngân hàng	127.979.726.420	175.492.887.107
Tiền đang chuyển	500.000.000	99.206.203
Các khoản tương đương tiền	78.000.000.000	260.000.000.000
	<hr/> 206.479.726.420	<hr/> 435.790.618.314

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

7. Đầu tư

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	-	2.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		
▪ Đầu tư vào các công ty liên kết (b)	2.126.162.912.542	2.135.490.172.000

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/12/2023			1/1/2023		
	Số cổ phiếu	% vốn chủ sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số cổ phiếu	% vốn chủ sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỳ Nghệ Súc Sản	20.180.026	24,94%	2.126.162.912.542	20.180.026	24,94%	2.135.490.172.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư của công ty liên kết	1.771.754.842	-
Cổ tức	(11.099.014.300)	-
Số dư cuối kỳ	2.126.162.912.542	2.135.490.172.000

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trả trước cho người bán liên quan đến tài sản cố định	39.199.640.369	8.469.212.740
Khác	8.227.737.466	9.417.840.572
	47.427.377.835	17.887.053.312

9. Phải thu về cho vay

Điều kiện và điều khoản của phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

	Năm đáo hạn	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty liên quan khác	2024	1.772.377.579.794	2.061.150.000.000
Phải thu về cho vay từ một đối tác (*)	2024	985.000.000.000	-
		2.757.377.579.794	2.061.150.000.000

Tất cả các khoản phải thu về cho vay từ công ty liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Phải thu về cho vay được phân loại lại từ dài hạn phản ánh khoản phải thu về cho vay từ một đối tác, hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng cho vay và sẽ đáo hạn vào năm 2024. Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cho vay này, Tập đoàn có quyền hoán đổi khoản cho vay này để sở hữu 74,99% cổ phần của MSJ với giá chuyển đổi được xác định tại ngày thực hiện quyền hoán đổi theo các điều kiện và điều khoản như quy định trong hợp đồng cho vay này.

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Các khoản tiền lãi phải thu	223.454.232.123	72.186.921.344
Tạm ứng nhân viên	427.940.915	788.260.615
Đặt cọc ngắn hạn	6.978.029.133	8.119.097.647
Phải thu khác	13.017.793.100	19.547.809.996
	243.877.995.271	100.642.089.602

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đặt cọc dài hạn	23.010.887.366	32.752.994.500

11. Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ	32.494.967.755	31.872.755.615
Trích lập dự phòng trong kỳ	448.000.000	2.018.151.251
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.695.770.128)	(249.135.955)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3.253.005.722)	(1.146.803.156)
Số dư cuối kỳ	25.994.191.905	32.494.967.755

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

12. Hàng tồn kho

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	11.359.933.880	-	6.013.835.125	-
Nguyên vật liệu	142.595.833.101	(2.828.369.136)	169.352.474.899	(5.709.843.342)
Công cụ và dụng cụ	40.822.347.946	(6.435.436.999)	45.589.906.238	(2.366.200.597)
Sản phẩm dở dang	391.782.718.480	(12.481.045.307)	416.781.039.140	(8.666.376.107)
Thành phẩm	64.889.263.728	(16.758.313.566)	97.870.618.447	(23.299.183.525)
Hàng hóa	1.813.419.762	-	21.262.882.670	(3.629.500.000)
Hàng gửi đi bán	28.320.890.258	-	-	-
	681.584.407.155	(38.503.165.008)	756.870.756.519	(43.671.103.571)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ	43.671.103.571	39.703.378.051
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	-	2.570.024.704
Trích lập dự phòng trong kỳ	7.625.145.013	23.568.892.124
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5.688.796.932)	(20.202.756.278)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(7.104.286.644)	(1.968.435.030)
Số dư cuối kỳ	38.503.165.008	43.671.103.571

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Gia súc VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	3.287.801.254.561	2.053.675.701.837	78.535.823.665	36.156.899.493	1.407.855.177	5.457.577.534.733
Tăng trong kỳ	14.163.401.753	14.201.509.531	50.253.880	4.871.855.000	-	33.287.020.164
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	25.119.090.223	3.218.698.829	-	-	28.337.789.052
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.796.252.690	142.206.413.443	-	356.700.000	9.860.898.359	154.220.264.492
Chuyển đến chi phí trả trước dài hạn	(602.483.627)	(193.400.000)	-	-	-	(795.883.627)
Thanh lý và xóa sổ	(7.520.428.999)	(731.500.000)	(8.608.151.656)	-	(1.486.227.342)	(18.346.307.997)
Số dư cuối kỳ	3.295.637.996.378	2.234.277.815.034	73.196.624.718	41.385.454.493	9.782.526.194	5.654.280.416.817
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	376.279.407.186	297.898.889.410	24.284.420.802	18.266.671.266	616.646.578	717.346.035.242
Khấu hao trong kỳ	136.465.214.711	191.459.057.958	8.279.247.557	7.484.079.539	2.229.204.490	345.916.804.255
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	13.806.410.012	2.160.931.748	-	-	15.967.341.760
Thanh lý và xóa sổ	(5.493.544.900)	(244.752.983)	(4.645.409.081)	-	(769.616.857)	(11.153.323.821)
Số dư cuối kỳ	507.251.076.997	502.919.604.397	30.079.191.026	25.750.750.805	2.076.234.211	1.068.076.857.436
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.911.521.847.375	1.755.776.812.427	54.251.402.863	17.890.228.227	791.208.599	4.740.231.499.491
Số dư cuối kỳ	2.788.386.919.381	1.731.358.210.637	43.117.433.692	15.634.703.688	7.706.291.983	4.586.203.559.381

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	377.348.552.492	25.119.090.223	3.218.698.829	405.686.341.544
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(25.119.090.223)	(3.218.698.829)	(28.337.789.052)
Số dư cuối kỳ	377.348.552.492	-	-	377.348.552.492
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	41.233.306.785	12.801.278.670	2.341.537.502	56.376.122.957
Khấu hao trong kỳ	25.231.254.111	670.330.865	154.194.723	26.055.779.699
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(13.471.609.535)	(2.495.732.225)	(15.967.341.760)
Số dư cuối kỳ	66.464.560.896	-	-	66.464.560.896
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	336.115.245.707	12.317.811.553	877.161.327	349.310.218.587
Số dư cuối kỳ	310.883.991.596	-	-	310.883.991.596

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá
Số dư đầu kỳ
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang
Xóa sổ

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ
Khấu hao trong kỳ
Xóa sổ

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ
Số dư cuối kỳ

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Tổng VND
	12.487.500.000	5.120.524.039	205.464.758.322	122.877.276.845	345.950.059.206
		1.650.000.000	-	-	1.650.000.000
	-	(2.810.682.089)	-	-	(2.810.682.089)
	12.487.500.000	3.959.841.950	205.464.758.322	122.877.276.845	344.789.377.117
	-	3.345.611.879	46.429.152.475	15.999.645.424	65.774.409.778
	-	486.134.516	23.297.886.912	7.679.829.804	31.463.851.232
	-	(2.435.924.472)	-	-	(2.435.924.472)
	-	1.395.821.923	69.727.039.387	23.679.475.228	94.802.336.538
	12.487.500.000	1.774.912.160	159.035.605.847	106.877.631.421	280.175.649.428
	12.487.500.000	2.564.020.027	135.737.718.935	99.197.801.617	249.987.040.579

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ	148.304.616.401	443.724.235.349
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	-	135.546.299.405
Tăng trong kỳ	82.863.792.878	679.920.220.898
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(154.220.264.492)	(890.699.474.957)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.659.900.500)	(1.242.483.485)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(46.115.632.595)	(46.758.897.206)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.650.000.000)	-
Thanh lý và xóa sổ	(11.075.891.283)	(172.185.283.603)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	16.446.720.409	148.304.616.401

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại kỳ kế toán như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	4.880.053.748	55.543.237.568
Máy móc và thiết bị	342.649.726	74.525.639.824
Khác	11.224.016.935	18.235.739.009
	<hr/>	<hr/>
	16.446.720.409	148.304.616.401

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Gà giống	94.572.182.510	110.197.135.339
Công cụ và dụng cụ	4.318.997.665	5.018.796.031
Thuê hoạt động trả trước	1.318.248.637	1.729.928.403
Phí bảo hiểm trả trước	1.184.701.435	1.619.003.558
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.537.016.007	2.965.984.119
	<hr/>	<hr/>
	103.931.146.254	121.530.847.450

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Heo giống VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	475.545.031.066	13.572.851.102	42.908.985.090	24.118.106.156	556.144.973.414
Tăng trong kỳ	-	8.546.361.974	-	5.972.991.600	14.519.353.574
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.773.457.298	41.333.596.293	2.008.579.004	46.115.632.595
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	795.883.627	-	-	795.883.627
Phân bổ trong kỳ	(12.380.265.512)	(11.034.775.522)	(23.794.008.590)	(9.977.718.037)	(57.186.767.661)
Phân loại lại	-	399.172.061	-	(399.172.061)	-
Thanh lý và xóa sổ	-	(728.483.627)	(14.202.679.053)	-	(14.931.162.680)
Số dư cuối kỳ	463.164.765.554	14.324.466.913	46.245.893.740	21.722.786.662	545.457.912.869

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	173.317.424.829
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	32.364.606.916
Phân bổ trong kỳ	27.630.079.620
Số dư cuối kỳ	59.994.686.536
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	140.952.817.913
Số dư cuối kỳ	113.322.738.293

19. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH De Heus	79.720.312.595	130.369.434.799
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	100.116.184.145	111.793.666.760
Các nhà cung cấp khác	309.227.521.177	541.670.285.530
	489.064.017.917	783.833.387.089

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (từ ngày 12 tháng 10 năm 2023)	2.026.872.806	2.234.562.749
Các công ty liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	31.273.533.881	48.243.044.163
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan	8.252.972.975	5.470.167.076
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	18.467.737.992	22.400.000
▪ Công ty Cổ phần The Crownx	1.351.076.181	-
▪ Công ty Cổ phần Mobicast	13.589.870	-
▪ Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	12.344.070	-

Khoản phải trả cho các các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cần trừ/ phân loại lại/ hoàn lại VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	537.654.818	266.953.669.595	(66.681.769.758)	(193.074.051.459)	7.735.503.196
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.736.003.333	10.601.256.893	(3.544.492.662)	-	15.792.767.564
Thuế thu nhập cá nhân	5.042.281.832	32.435.454.372	(30.779.982.014)	(2.694.498.327)	4.003.255.863
Các loại thuế khác	-	13.064.315.706	(13.199.673.306)	135.357.600	-
	14.315.939.983	323.054.696.566	(114.205.917.740)	(195.633.192.186)	27.531.526.623



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	134.915.590.900	42.781.203.191
Chi phí lãi vay	83.774.311.610	84.974.623.076
Thưởng thành tích và lương tháng 13	63.046.328.179	69.072.446.341
Phải trả công trình xây dựng	48.219.214.941	49.264.458.605
Chiết khấu thương mại	20.473.295.343	14.189.043.707
Chi phí vận chuyển	18.748.859.757	1.953.368.281
Chi phí quản lý	2.813.839.797	1.331.721.250
Chi phí khác	75.527.914.498	53.273.821.239
	447.519.355.025	316.840.685.690

22. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	99.682.600.000	63.507.800.001
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	942.766.814	1.222.918.635
Cổ tức phải trả	733.721.100	733.930.575
Đặt cọc ngắn hạn nhận được	180.000.000	595.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	324.618.622.075	1.760.832.736
	426.157.709.989	67.820.481.947

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	378.510.600.000	478.193.200.000
Đặt cọc dài hạn nhận được	6.052.249.998	6.471.500.000
Phải trả dài hạn khác	-	316.232.864.382
	384.562.849.998	800.897.564.382

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2023	Biến động trong kỳ		31/12/2023
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.295.442.721.231	5.120.689.030.650	(4.881.878.801.448)	1.534.252.950.433
Vay dài hạn đến hạn trả	597.085.613.557	512.104.141.393	(597.085.613.559)	512.104.141.391
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	15.254.891.314	15.667.033.999	(15.288.957.251)	15.632.968.062
	1.907.783.226.102	5.648.460.206.042	(5.494.253.372.258)	2.061.990.059.886

245
 CÔNG TY
 AN
 LIFE
 0000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Vay dài hạn	1.666.718.269.524	1.758.780.662.185
Trái phiếu thường (i)	1.980.932.752.013	1.973.790.034.025
Nợ thuê tài chính dài hạn	343.553.030.228	358.841.987.479
	<hr/> 3.991.204.051.765	<hr/> 4.091.412.683.689
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(527.737.109.453)	(612.340.504.871)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<hr/> 3.463.466.942.312	<hr/> 3.479.072.178.818

(i) Trái phiếu thường phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trái phiếu thường phát hành	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(19.047.247.987)	(26.189.965.975)
	<hr/> 1.980.932.752.013	<hr/> 1.973.790.034.025

Trái phiếu số MMLB2126001 có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026) và chịu lãi suất năm là 9,5% trong kỳ đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các kỳ hạn còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ	26.189.965.975	33.332.683.963
Phân bổ trong kỳ	(7.142.717.988)	(7.142.717.988)
Số dư cuối kỳ	<hr/> 19.047.247.987	<hr/> 26.189.965.975

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

24. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	6.199.404.404
Dự phòng trợ cấp thôi việc	519.924.000	157.861.500
	<hr/> 6.719.328.404	<hr/> 6.357.265.904

Biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau.

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ	6.357.265.904	6.357.265.904
Tăng trong kỳ	362.062.500	-
	<hr/> 6.719.328.404	<hr/> 6.357.265.904

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	131.878.603.480	230.391.243.391	5.751.159.332.020
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	1.444.930.000	7.174.650.000	(145.251.265.423)	(88.507.692.036)	(233.758.957.459)
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	-	-	-	97.481.736.756	97.481.736.756
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(13.372.661.943)	239.365.288.111	5.623.501.691.317
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(35.627)	(154.347.564.620)	(539.854.179.794)
Hoàn trả vốn góp cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(9.999.800)	(9.999.800)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(398.879.312.744)	85.007.723.691	5.083.637.476.096

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Vốn cổ phần đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	327.132.940	3.271.329.400.000	326.988.447	3.269.884.470.000
Phát hành cổ phiếu	-	-	144.493	1.444.930.000
Số dư cuối năm	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000

Vào ngày 12 tháng 10 năm 2023, cho mục đích tái cấu trúc, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần trong Công ty cho Công ty TNHH Masan Agri, một công ty con được sở hữu 100% gián tiếp bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan. Sau giao dịch này, Công ty TNHH Masan Agri trở thành công ty mẹ trực tiếp của Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan trở thành công ty mẹ cấp cao nhất.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

27. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	7.036.588.918.474	4.821.896.839.502
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	51.508.643.345	33.893.452.398
▪ Hàng bán bị trả lại	637.709.948	3.432.135.539
	52.146.353.293	37.325.587.937
Doanh thu thuần	6.984.442.565.181	4.784.571.251.565

28. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	5.929.893.949.919	4.436.978.789.315
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.936.348.081	3.366.135.846
	5.931.830.298.000	4.440.344.925.161



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng	63.507.800.000	408.298.999.999
Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay, trái phiếu và chứng khoán kinh doanh	159.726.293.340	217.234.815.083
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	720.362.899	1.396.181.607
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.434.308	210.575.525
Thu nhập khác	305.032.110	6.066.666.668
	224.266.922.657	633.207.238.882

30. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phát hành	507.802.873.157	396.080.763.996
Chi phí phát hành trái phiếu	7.142.717.988	7.142.717.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	754.698.633	709.635.277
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	120.217.542	105.449.759
Chi phí tài chính khác	10.758.263.671	5.581.388.751
	526.578.770.991	409.619.955.771

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	569.410.266.329	100.371.673.972
Chi phí vận chuyển	199.584.423.009	163.730.050.224
Chi phí nhân viên	72.236.571.546	85.223.320.088
Chi phí khấu hao	14.121.399.925	16.523.902.687
Chi phí thuê hoạt động	6.562.222.012	16.237.886.914
Chi phí công cụ và dụng cụ	8.571.461.100	11.295.055.433
Chi phí bán hàng khác	99.294.172.373	45.424.952.028
	969.780.516.294	438.806.841.346

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí nhân viên	150.709.081.842	182.952.814.839
Chi phí khấu hao	43.725.803.623	33.659.604.729
Phân bổ điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	23.331.933.989	23.435.018.676
Chi phí thuê hoạt động	13.515.957.339	14.010.821.631
Dụng cụ văn phòng	2.797.537.607	4.515.479.570
(Hoàn nhập)/lập dự phòng phải thu khó đòi	(3.247.770.128)	1.769.015.296
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	76.168.444.150	101.028.580.061
	307.000.988.422	361.371.334.802

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ là 385.506 triệu VND (từ 1/1/2022 đến 31/12/2022: lỗ 145.251 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 327.132.940 cổ phiếu trong kỳ (từ 1/1/2022 đến 31/12/2022: 327.039.910 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(385.506.615.174)	(145.251.265.423)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành	327.132.940	326.988.447
Ảnh hưởng của số cổ phiếu mới đã phát hành thu tiền	-	51.463
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	327.132.940	327.039.910

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (từ ngày 12 tháng 10 năm 2023)		
Cho vay	-	258.600.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	2.921.350.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	86.459.153.425
Lãi nhận được từ trái phiếu	-	12.207.522.956
Bán hàng hóa	1.371.885.955	1.990.582.759
Chia sẻ chi phí	1.454.859.080	2.069.039.582
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí hỗ trợ quản lý và công nghệ thông tin	114.774.825.357	28.441.589.649
Chi phí thuê văn phòng	-	2.494.058.454
Chi phí phân phối hàng	60.884.244.040	-
Mua hàng hóa	7.713.898.088	4.041.398.047
Bán hàng hóa	806.211.428	233.479.761.040
Bán tài sản	420.913.690	-
Khoản đi vay đã trả	-	188.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	1.211.671.233
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	135.211.610.895	24.356.242.821
Mua hàng hóa	108.399.080.474	22.705.806.256
Phí hỗ trợ quản lý	6.962.809.514	965.529.126
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Bán hàng hóa	631.275.000	866.738.100
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB		
Bán hàng hóa	28.525.561.650	5.632.579.240
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HG		
Bán hàng hóa	10.965.668.798	3.307.432.960

17-C
Y
N
I
FE
CHÍNH

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan		
Cho vay	70.000.000.000	3.028.150.000.000
Thu hồi khoản cho vay	358.772.420.206	967.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	154.215.238.632	88.569.667.806
Lãi cho vay nhận được	21.938.698.973	20.664.657.534
Khoản đi vay nhận được	-	568.800.000.000
Khoản đi vay đã trả	-	568.800.000.000
Bán trái phiếu kinh doanh	-	192.040.766.838
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Bán hàng hóa	1.803.843.805.371	1.373.797.675.724
Mua hàng hóa và dịch vụ	211.942.034.238	21.287.546.880
Bán tài sản cố định	-	13.505.557
Mua trái phiếu kinh doanh	-	318.566.584.115
Bán trái phiếu kinh doanh	-	565.569.782.326
Công ty TNHH Hi-Fresh		
Bán hàng hóa	-	12.891.190
Công ty TNHH Zenith Investment		
Khoản đi vay nhận được	300.000.000.000	-
Khoản đi vay đã trả	300.000.000.000	-
Cho vay	100.000.000.000	200.000.000.000
Hoàn trả nợ gốc vay	100.000.000.000	200.000.000.000
Lãi cho vay	1.369.864	19.178.082
Công ty TNHH The Sherpa		
Cho vay	55.000.000.000	-
Hoàn trả nợ gốc vay	55.000.000.000	-
Lãi cho vay	933.041.096	-
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua hàng hóa	521.742.958	636.596.708
Công ty Cổ Phần Phúc Long Heritage		
Bán hàng hóa	450.510.212	507.127.640
Công ty Cổ phần The CrownX		
Phí hỗ trợ quản lý	1.250.996.467	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt	11.474.885.424	8.797.239.530

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

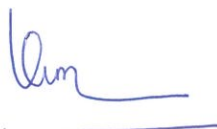
Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 2022, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một công ty liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	49.403.753.267	161.467.612.994

Ngày 30 tháng 1 năm 2024



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

